

Số: 1828 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 8/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 493/TTr-STNMT ngày 13/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 110/BC-STNMT ngày 13/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Mường Lát,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		81.240,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.702,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.463,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.075,70

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	47,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,03

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		47,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Lát.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Mường Lát để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

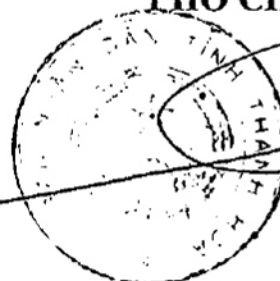
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC131.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *đan*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tân Tân	Xã Mường Lý	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiêu	Xã Pả Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
	Tổng diện tích		81.240,93	954,14	12.150,76	12.011,82	8.398,97	19.750,27	10.987,58	6.571,98	3.867,46	6.547,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.702,16	815,79	11.572,02	11.520,76	7.784,35	19.140,28	10.554,99	6.221,17	3.780,09	6.312,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.157,79	27,00	194,32	143,68	106,29	61,54	326,99	79,77	46,12	172,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	585,59	17,16	56,03	141,30	61,41		110,97	63,54		134,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	621,66	2,36	37,22	55,21	278,23	23,89	8,26	34,82	84,80	96,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	431,79	26,71	84,50	79,72	78,10	34,38	28,16	41,93	42,20	16,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.274,88		4.189,12	5.202,69		1.863,13	3.831,45	2.797,61	550,06	2.840,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.529,92					4.529,92				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.641,89	758,12	7.064,08	6.030,71	7.320,97	12.621,30	6.348,51	3.262,36	3.056,39	3.179,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,17	1,60	2,78	8,75	0,76	2,06	11,62	4,68	0,52	7,40
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,06						4,06			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.463,07	110,22	344,37	341,45	362,85	514,38	276,24	293,47	73,46	146,63
2.1	Đất quốc phòng	QP	254,76	1,84	50,22	22,78	0,23	23,30	12,81	138,17	3,81	1,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,15								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,85		0,80			0,05				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,11	0,41	0,20	0,12			0,19	0,07	0,12	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,33		1,45		28,43				0,45	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.321,92	79,69	229,04	147,91	284,91	345,82	75,15	64,12	37,04	58,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất hải thái, xử lý chất thải	DRA	3,07	0,45		1,12				1,50		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	190,33	0,10	24,16	28,84	21,95	30,05	29,20	22,13	16,49	17,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,77	5,77								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,31	4,16	0,57	0,91	0,47	0,58	0,32	0,34	6,41	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91	1,61	0,15	0,15						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00			5,00						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,06	3,03	1,80	2,96	9,33	0,66	5,51	14,20	3,23	7,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,85	0,13	0,26	0,48	0,37	0,37	0,56	0,34	0,24	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						0,01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	581,61	11,88	35,72	131,18	17,16	113,53	152,49	52,59	5,67	61,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03					0,02		0,01		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.075,70	28,13	234,37	149,61	251,77	95,61	156,35	57,34	13,91	88,61

Phụ biểu số 02:

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số: 1828/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tén Tàn	Xã Mường Lự	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiêu	Xã Pù Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	HNK/PNN	47,72	6,09	24,75	5,79	1,27	8,51	0,50	0,20	0,20	0,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,51			0,50						0,01
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,51			0,50						0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,20	6,09	0,86	0,29	0,40	0,26	0,50	0,20	0,20	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,01		23,89	5,00	0,87	8,25				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,03	0,03								
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03	0,03								

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 04:

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN MUỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định số 1828 /QĐ-UBND ngày 15/5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				TT Mường Lát	Xã Tam Chung
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18	0,16	0,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02		0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,16	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
NĂM 2019 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định số: 1828/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Dự án Trụ sở cơ quan		
1	Công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân Thị trấn Mường Lát	0,18	Thị trấn
2	Trụ sở UBND xã Tén Tàn	0,25	Tén Tàn
3	Trụ Sở UBND xã Mường Lý	0,30	Mường Lý
4	Chi Cục thuế huyện Mường Lát	0,23	Thị trấn
5	Dự án Nhà làm việc Đội liên ngành	0,05	Tam Chung
6	Dự án Nhà làm việc Đội liên ngành	0,05	Trung Lý
7	Dự án Nhà làm việc Đội liên ngành	0,05	Mường Lý
8	Chuyển mục đích sử dụng đất Quốc Phòng sang đất trụ sở cơ quan	0,56	Thị trấn
II	Công trình giao thông		
1	Nâng cấp đường giao thông Khu 2, Thị trấn Mường Lát	1,00	Thị trấn
2	Công trình đường giao thông ven sông Mã, Thị trấn Mường Lát, đoạn từ đường đi Trường THPT qua cầu treo(cũ) và đầu cầu cứng đến Trung tâm y tế dự phòng.	4,50	Thị trấn
3	Đường dân sinh bản Na Chùa	0,01	Mường Chanh
4	Đường giao thông Ün- Sài Khao	0,48	Tam Chung
5	Đường giao thông Tây Thanh hóa đi suối Tung	8,20	Trung Lý
6	Đường giao thông từ bản Suối Lóng, Tam Chung đi Sài Khao, Mường Lý	21,50	Tam Chung
III	Công trình thủy lợi		
1	Hệ thống nước sinh hoạt bản Na Hào và Piêng tặt xã Mường Chanh	0,40	Mường Chanh
2	Đập kênh Nà Phúng bản Co Cài, xã Quang Chiêu	0,40	Quang Chiêu
3	Nhà máy nước Tam Chung	0,35	Tam Chung
4	Hệ thống nước sinh hoạt bản Xa Lung, xã Mường Lý	0,40	Mường Lý
IV	Dự án năng lượng		
1	Dự án đầu tư xây dựng mạng lưới điện	0,07	Tam Chung, Quang Chiêu, Mường Chanh, Mường Lý, Thị trấn Mường Lát
V	Công trình văn hóa		
1	Trung tâm văn hóa xã Tam Chung	0,32	Tam Chung
2	Trung tâm Văn hóa xã Mường Lý	0,52	Mường Lý
3	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Tén Tàn	0,09	Tén tăn

TT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
VI	Công trình thể dục thể thao		
1	Sân vận động huyện Mường Lát	1,20	Thị trấn
2	Sân vận động thể thao bản Táo, xã Trung Lý	0,16	Trung Lý
3	Sân vận động, Trung tâm TDTT xã	0,25	Tén tần
VII	Dự án chợ		
1	Mở rộng chợ Thị trấn Mường Lát	0,30	Thị trấn
VIII	Dự án cơ sở tôn giáo		
1	Chùa Đại Hóa Tén Tần	5,00	Tén tần
IX	Dự án sinh hoạt cộng đồng		
1	Nhà văn hóa Đông Ban, xã Pù Nhi	0,10	Pù nhi
2	Nhà văn hóa bản Cá Nội và hạng mục phụ trợ, xã Pù Nhi	0,10	Pù Nhi
3	Nhà văn hóa bản Táo và công trình phụ trợ, xã Trung Lý	0,10	Trung Lý
4	Nhà văn hóa bản Chim, xã Nhi Sơn	0,10	Nhi Sơn
5	Nhà văn hóa bản Pá Học, xã Nhi Sơn	0,10	Nhi Sơn
6	Nhà văn hóa bản Pọng, xã Quang Chiêu	0,10	Quang Chiêu
7	Nhà Văn hóa bản Cản	0,10	Tam Chung
8	Nhà Văn Hóa bản Suối Lóng	0,10	Tam Chung
9	Nhà Văn hóa bản Buồn	0,10	Tén tần
10	Nhà Văn hóa bản Na Khả	0,10	Tén tần
X	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Khu nghĩa địa bản Pom Khuông	0,67	Tam Chung
XI	Dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch		
1	Cửa hàng xăng dầu Tam Chung	0,08	Tam Chung
2	Nhà máy gạch không nung	1,10	Thị trấn
3	Cửa hàng xăng dầu Trung Lý	0,05	Trung Lý